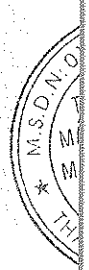


**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*Quý I năm 2018*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	MÃ	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.044.909.263.948</b>	<b>9.164.590.944.925</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>3.045.658.091.509</b>	<b>2.090.605.939.937</b>
1. Tiền	111		611.910.384.584	460.075.820.056
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.433.747.706.925	1.630.530.119.881
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.818.327.535.000</b>	<b>1.800.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	1.818.327.535.000	1.800.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.184.442.724.579</b>	<b>2.269.651.460.441</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.094.443.624.547	1.398.723.723.145
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	158.006.639.919	605.642.892.494
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	248.037.478.308	579.022.029.252
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(318.690.651.723)	(316.382.817.978)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	2.645.633.528	2.645.633.528
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>2.795.614.000.064</b>	<b>2.799.403.079.737</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.828.164.514.276	2.839.354.910.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(32.550.514.212)	(39.951.831.033)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>200.866.912.796</b>	<b>204.930.464.810</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.020.577.508	3.258.983.020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		174.850.903.452	182.229.344.265
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	22.995.431.836	19.442.137.525
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.642.365.692.495</b>	<b>8.043.046.566.982</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>630.000.447.292</b>	<b>616.702.847.292</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	25.632.600.000	7.135.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	604.367.847.292	609.567.847.292
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>855.520.257.820</b>	<b>828.334.155.546</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	836.112.721.868	808.863.465.502
- Nguyên giá	222		1.335.757.785.164	1.287.435.688.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(499.645.063.296)	(478.572.222.549)
2. TSCĐ vô hình	227	V.8	19.407.535.952	19.470.690.044
- Nguyên giá	228		19.850.307.767	19.850.307.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(442.771.815)	(379.617.723)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>40.883.102.410</b>	<b>41.368.437.109</b>
- Nguyên giá	231		57.450.728.754	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.567.626.344)	(16.082.291.645)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>65.615.909.054</b>	<b>113.056.789.963</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	65.615.909.054	113.056.789.963
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.3</b>	<b>5.969.981.834.819</b>	<b>6.362.192.794.987</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.806.697.226.996	2.199.462.990.357
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.191.334.217.487	4.190.779.414.294
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.170.823.616	27.170.823.616
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(55.220.433.280)	(55.220.433.280)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>80.364.141.100</b>	<b>81.391.542.085</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	80.364.141.100	81.391.542.085
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>16.687.274.956.443</b>	<b>17.207.637.511.907</b>

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/03/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.907.000.834.474</b>	<b>3.397.562.511.267</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.873.793.547.177</b>	<b>3.363.165.117.742</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.286.011.066.491	1.711.582.641.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.426.936.348	3.262.663.259
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	1.199.381.222	29.965.163.335
4. Phải trả người lao động	314		8.217.774.984	19.816.796.269
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	40.024.860.667	64.563.349.253
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.532.825.280.419	1.522.778.796.701
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.088.247.046	11.195.707.046
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.207.287.297</b>	<b>34.397.393.525</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	33.207.287.297	34.397.393.525
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.780.274.121.969</b>	<b>13.810.075.000.640</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>13.780.274.121.969</b>	<b>13.810.075.000.640</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		63.148.390	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		492.210.973.579	522.075.000.640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		522.075.000.640	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(29.864.027.061)	522.075.000.640
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>16.687.274.956.443</b>	<b>17.207.637.511.907</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	842.479.155.255	218.139.507.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		842.479.155.255	218.139.507.854
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	825.286.608.567	180.846.011.499
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.192.546.688	37.293.496.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.072.264.935	8.173.284.412
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	47.227.281	43.364.321
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	18.676.268.625	24.197.096.893
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	41.990.262.844	24.162.807.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(30.448.947.127)	(2.936.488.078)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	745.511.273	1.258.006.663
12. Chi phí khác	32	VI.6	160.591.207	81.587.593
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		584.920.066	1.176.419.070
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(29.864.027.061)	(1.760.069.008)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52		-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	53		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52 - 53)	60		(29.864.027.061)	(1.760.069.008)

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(29.864.027.061)	(1.760.069.008)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.621.329.538	19.324.683.807
-	Các khoản dự phòng	03		(5.093.483.076)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.530.481	2.777.037
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.990.812.908)	(7.998.127.058)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(26.315.463.026)	9.569.264.778
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		754.831.211.881	58.741.165.893
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.190.396.494	(442.152.829.318)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(468.636.439.994)	158.751.603.878
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.265.806.497	4.305.154.050
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(10.225.195.796)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		75.268.390	350.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.756.678.968)	(1.065.410.843)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>260.654.101.274</b>	<b>(221.726.247.358)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.522.678.022)	(1.124.954.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.327.535.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.200.000.000	39.605.614.395
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(281.733.939.316)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị	26		999.445.196.807	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.434.661.998	7.998.127.058
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>715.495.706.467</b>	<b>46.478.787.453</b>

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

(tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.097.656.169)	(800.000.000.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(21.097.656.169)</b>	<b>(800.000.000.000)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>955.052.151.572</b>	<b>(975.247.459.905)</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.090.605.939.937	3.544.525.693.482
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>3.045.658.091.509</b>	<b>2.569.278.233.577</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 24/01/2017 vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười ba nghìn hai trăm tám mươi tám tỷ đồng). Trong đó:

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ(%)
1	Cổ phần Nhà nước	1.175.582.966	11.755.829.660.000	88,47
2	Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động	3.746.034	37.460.340.000	0,28
3	Cổ phần bán đấu giá công khai	149.471.000	1.494.710.000.000	11,25
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.328.800.000</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy:
  - + Buôn bán mô tô, xe máy
  - + Bán lẻ mô tô, xe máy
  - + Đại lý mô tô, xe máy
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tô hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
  - + Buôn bán quặng kim loại;
  - + Buôn bán sắt thép;
  - + Buôn bán kim loại khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày:
  - + Khách sạn
  - + Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
  - + Khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:
  - + Buôn bán hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
  - + Buôn bán hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm);
  - + Buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt bột, bột, bột nhão;
  - + Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt
  - + Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm)
- Bán buôn tổng hợp:
  - + Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa không chuyên doanh loại nào
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình:
  - + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng:
  - + Bán buôn xi măng (bao gồm cả xi măng đen và xi măng trắng)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  - + Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
  - + Tư vấn bất động sản
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu:
  - + Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng đã được đăng ký trong nội dung đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
  - + Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt thiết bị công nghệ điện công trình dân dụng, công nghiệp;
  - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp./.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 là kỳ Báo cáo Quý I năm 2018 của Công ty mẹ - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP. Tại thời điểm lập báo cáo, chưa có biên bản bàn giao số liệu từ Công ty TNHH sang CTCP.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

**a) Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty**

1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1
  - Địa chỉ: Lô CN-B7 - khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp...
2. Công ty CP Cơ khí Phổ Yên
  - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phổ Yên, Thái Nguyên
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ
3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa
  - Địa chỉ: Tổ 34, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM
  - Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ
  - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác
6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1
  - Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè, Tp. Sông Công, Thái Nguyên
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- |  |  |
|--|--|
| 7. Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp               | - Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                 |
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                 | - Địa chỉ: đường TS11, KCN Tiên Sơn, TT Lim, Tiên Du, Bắc Ninh, Hà Nội<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                     |
| 9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công                     | - Địa chỉ: TX Sông Công, Thái Nguyên<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ                                       |
| 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | - Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp                                      |
| 11. Viện Công nghệ                                       | - Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ các cấp và các dự án sản xuất thử nghiệm |
| 12. Veam Korea Corporation                               | - Địa chỉ: KEB 4th 1220-10, Igok-dong, Dalseo-gu, Daegu South Korea<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam    |

**b) Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty**

- |                           |   |
|---------------------------|---|
| 1. Công ty CP Cơ khí Vinh | - Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, KCN Nam Cẩm, Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ An<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại |
|---------------------------|---|

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Công ty CP NAKYCO
    - Địa chỉ: 295 Tân Kỳ Tân Quý, Tân Sơn Nhì, Tân Phú, Hồ Chí Minh
    - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
    - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
    - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại
  3. Công ty CP Cơ khí An Giang
    - Địa chỉ: 165 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
    - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
    - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
    - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
  4. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
    - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
    - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
    - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
    - Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng
  5. Công ty Honda Việt Nam
    - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
    - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
    - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
    - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ
  6. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
    - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
    - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
    - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
    - Lĩnh vực kinh doanh chính; Sản xuất xe có động cơ
- c) Danh sách các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:**
1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh
    - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
  2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An
    - Địa chỉ: phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
  3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM
    - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá
  4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức
    - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Như đã trình bày tại Thuyết minh I.5 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp này, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

## IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp tại Nghệ An, Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM và Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

**Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

**Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và có điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/7/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo quy định tại Khoản 1, Điều 21 và Khoản 1, Điều 33 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 "Về chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần" và Khoản 5, Điều 1 Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần".

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	04
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty không trích khấu hao Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

#### *Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

#### *Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với bất động sản đầu tư. Kế toán Bất động sản đầu tư được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại bất động sản đầu tư	Thời gian khấu hao <năm>
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
Cơ sở hạ tầng	03 – 25

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM, Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên Sơn), Dự án máy kéo 4B,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí hoa hồng phải trả các đại lý và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**13. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước tiền thuê văn phòng được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả trong nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số tiền cho thuê từng tháng được quy định trong hợp đồng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn tăng thêm, lãi chênh lệch tỷ giá.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào các Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

**16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm hoàn nhập dự phòng, lãi mua cổ phần lần đầu phát hành, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**18.1 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	611.910.384.584	460.075.820.056
+ Tiền mặt	613.816.761	1.851.404.979
+ Tiền gửi ngân hàng	611.296.567.823	458.224.415.077
Các khoản tương đương tiền	2.433.747.706.925	1.630.530.119.881
<b>Cộng</b>	<b>3.045.658.091.509</b>	<b>2.090.605.939.937</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Matexim Hải Phòng	120.824.493.258	93.891.781.165	104.602.688.637	93.891.781.165
Công ty TNHH MTV cơ khí Mê Linh	875.920.500	875.920.500	875.920.500	875.920.500
Công ty CP vật tư & thiết bị toàn bộ (Matexim HN)	261.402.425.795	-	304.714.101.607	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	74.510.000.000	72.310.000.000	82.313.199.999	72.399.999.999
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	68.669.173.776	56.808.794.763	68.708.876.647	56.808.794.763
Công ty CP NAKYCO (Phụ tùng máy số 2)	1.887.440.287	513.723.360	1.887.440.287	60.000.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	16.815.465.452	7.273.107.198	18.265.623.697	7.934.298.761
CN Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	13.205.936.501	13.205.936.501	13.205.936.501
Chi nhánh Matexim HP tại HN	230.000.000	68.200.000	194.000.000	68.200.000
Công ty TNHH NN MTV CK Trần Hưng Đạo	23.157.744.532	10.982.814.926	23.157.744.532	8.041.512.979
Công ty Cổ phần Nguyên Gia Phát	49.508.798.242		62.326.806.392	-
Công ty TNHH ô tô Quốc Thịnh	102.943.160.027		170.612.527.200	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	56.619.998.365		60.463.161.219	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ vận tải ô tô Tiến Phát	216.647.315.800		333.042.141.200	-
Công ty TNHH Juki Việt Nam	3.766.840.718		1.398.289.196	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp chính xác Việt Nam	4.095.623.400		2.972.102.100	-
Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia	5.240.816.241		5.415.470.256	-
Các đối tượng khác	74.042.471.653	12.970.581.081	144.567.693.175	12.970.581.081
<b>Cộng</b>	<b>1.094.443.624.547</b>	<b>268.900.859.494</b>	<b>1.398.723.723.145</b>	<b>266.257.025.749</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>25.632.600.000</b>	<b>-</b>	<b>7.135.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Vận tải và thương mại VEAM	7.135.000.000		7.135.000.000	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	18.497.600.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.632.600.000</b>	<b>-</b>	<b>7.135.000.000</b>	<b>-</b>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**CÔNG TY ME - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 31/03/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**Ngân hạn**

**Tiền gửi có kỳ hạn**

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long Biên
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tràng An
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đại La
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Hà Nội
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN quận 4

**Cộng**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**b.1) Đầu tư vào công ty con**

- Công ty CP Cơ khí chính xác số 1
- Công ty CP Cơ khí Phổ Yên
- Công ty CP Cơ khí Cổ Loa
- Công ty CP Vân tai và Thương mại VEAM
- Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ
- Công ty CP Phụ tùng máy số 1
- Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công
- Công ty TNHH MTV Đồng cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam
- Viên Công nghệ
- Veam Korea Corporation

31/03/2018 01/01/2018

VND VND

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	1.818.327.535.000	1.818.327.535.000	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	18.327.535.000	18.327.535.000		
	1.818.327.535.000	1.818.327.535.000	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000

31/03/2018 01/01/2018

VND VND

	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị đánh giá lại	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	2.899.586.296.811	2.806.697.226.996	2.751.476.793.716	55.220.433.280	2.199.462.990.357	55.220.433.280	2.144.242.557.077
	51.259.781.079	50.125.469.595	50.125.469.595	-	50.125.469.595	-	50.125.469.595
	21.814.211.901	22.810.192.474	22.810.192.474	-	22.810.192.474	-	22.810.192.474
	3.219.600.000	295.794.759	295.794.759	-	295.794.759	-	295.794.759
	7.804.148.450	-	-	-	-	-	-
	122.616.205.873	127.576.996.194	127.576.996.194	-	127.576.996.194	-	127.576.996.194
	55.913.912.305	65.118.056.278	65.118.056.278	-	65.118.056.278	-	65.118.056.278
	162.476.011.987	95.960.790.920	49.730.000.000	46.230.790.920	46.230.790.920	46.230.790.920	-
	514.859.988.233	420.001.038.861	420.001.038.861	-	278.001.038.861	-	278.001.038.861
	1.394.403.076.153	1.489.915.335.079	1.489.915.335.079	-	1.082.549.042.467	-	1.082.549.042.467
	355.459.193.963	358.235.472.732	354.356.838.554	3.868.634.178	350.097.528.705	3.868.634.178	346.228.894.527
	194.361.416.867	160.145.083.264	157.976.820.450	2.168.262.814	160.145.083.264	2.168.262.814	157.976.820.450
	15.398.750.000	16.512.996.840	13.560.251.472	2.952.745.368	16.512.996.840	2.952.745.368	13.560.251.472
	1.818.327.535.000	1.818.327.535.000	1.818.327.535.000	-	1.800.000.000.000	-	1.800.000.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	31/03/2018		01/01/2018					
	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>b.2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>4.979.699.775.458</b>	<b>3.191.334.217.487</b>	-	<b>3.191.334.217.487</b>	<b>5.979.144.972.265</b>	<b>4.190.779.414.294</b>	-	<b>4.190.779.414.294</b>
Công ty CP Cơ khí Vĩnh	4.214.000.000	759.808.788	-	759.808.788	4.214.000.000	759.808.788	-	759.808.788
Công ty CP Nakycro	4.775.266.314	10.751.602.151	-	10.751.602.151	4.775.266.314	10.751.602.151	-	10.751.602.151
Công ty CP Cơ khí An Giang	19.860.797.332	23.823.075.776	-	23.823.075.776	19.860.797.332	23.823.075.776	-	23.823.075.776
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây	10.085.113.883	9.467.051.066	-	9.467.051.066	10.085.113.883	9.467.051.066	-	9.467.051.066
Công ty Honda Việt Nam	4.121.453.440.796	2.858.756.624.894	-	2.858.756.624.894	5.120.898.637.603	3.858.201.821.701	-	3.858.201.821.701
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	819.311.157.133	287.776.054.812	-	287.776.054.812	819.311.157.133	287.776.054.812	-	287.776.054.812
<b>b.3) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>84.430.716.000</b>	<b>27.170.823.616</b>	-	<b>27.170.823.616</b>	<b>84.430.716.000</b>	<b>27.170.823.616</b>	-	<b>27.170.823.616</b>
Công ty CP Matexim Hải Phòng	29.191.500.000	16.169.762.788	-	16.169.762.788	29.191.500.000	16.169.762.788	-	16.169.762.788
Công ty CP Kumba	15.639.216.000	11.001.060.828	-	11.001.060.828	15.639.216.000	11.001.060.828	-	11.001.060.828
Công ty TNHH Mekong Auto	39.600.000.000	-	-	-	39.600.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.963.716.788.269</b>	<b>6.025.202.268.099</b>	<b>55.220.433.280</b>	<b>5.969.981.834.819</b>	<b>8.355.927.748.437</b>	<b>6.417.413.228.267</b>	<b>55.220.433.280</b>	<b>6.362.192.794.987</b>

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109000012 ngày 21/08/2008 của Viện Công nghệ do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp: Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký kinh doanh là 29.808.272.791 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Trả trước cho người bán	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <b>Ngắn hạn</b>				
Chi nhánh Công ty Matexim Hải Phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	100.899.607.229	36.689.792.229	87.509.054.879	37.025.792.229
Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000		9.406.950.000	
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture (CABIN T-KING)	9.000.000.000	6.300.000.000	9.000.000.000	6.300.000.000
Trung tâm thử nghiệm khí thải phương tiện GTCG đường bộ	274.450.000		601.600.000	
Công ty TNHH Ô tô Đông Hải	225.000.282		219.352.882	
Nanjing Automobile imp & exp Co.,	789.768.336		-	
Wuhan Dongfeng foreign trade Co.	872.510.452		1.540.267.373	
Các đối tượng khác	29.738.353.620		490.565.667.360	
<b>Cộng</b>	<b>158.006.639.919</b>	<b>49.789.792.229</b>	<b>605.642.892.494</b>	<b>50.125.792.229</b>

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>248.037.478.308</b>		<b>579.022.029.252</b>	
Phải thu về cổ phần hóa	7.766.368.640	-	7.766.368.640	-
Bảo hiểm xã hội	51.961.570	-	347.284.621	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.143.087.764		2.175.567.764	
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn gồm:	94.688.306.598	-	375.442.973.232	-
+ Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	-	273.321.202.386	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Matexim)	53.196.512.783	-	53.196.512.783	-
+ Công ty CP Cơ khí Vinh	2.348.524.531	-	2.242.625.302	-
+ Công ty CP NAKYCO	1.811.600.812	-	1.791.464.706	-
+ Công ty CP Cơ khí Phố Yên	250.000.000	-	5.916.555.556	-
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
+ Viện Công nghệ	1.522.630.483	-	1.522.630.483	-
+ Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	1.571.090.085	-	1.571.090.085	-
+ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	-	-	1.892.944.027	-
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học:	31.984.425.071	-	79.595.448.771	-
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	12.584.000.000	-	12.584.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	13.213.425.071	-	60.824.448.771	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

<b>a) Ngắn hạn (tiếp theo)</b>				
+ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	6.187.000.000	-	6.187.000.000	
Tạm ứng gồm:	1.516.286.591	-	403.935.272	
+Trần Thị Thu Hương	830.000.000	-	-	
+Vũ Thu Trang	130.000.000	-	-	
+Phương Thị Quỳnh Mai	71.310.435	-	-	
+Nguyễn Thị Bích Trà	50.000.000	-	-	
+Lê Thị Kim Linh	20.000.000	-	-	
+ Các đối tượng khác	414.976.156	-	403.935.272	
Phải thu khác gồm:	106.887.042.074		113.290.450.952	
+Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	85.656.194.691	-	91.929.626.233	
+Công ty CP Vận tải & Thương mại VEAM	3.512.445.673	-	3.511.092.781	
+Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	-	-	22.546.917	
+Viện nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp - số liệu bàn giao	11.630.810.523	-	11.630.810.523	
+Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO	1.093.504.000	-	1.328.998.000	
+Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	37.104.104	-	37.104.104	
+Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	34.934.302	-	23.511.405	
+Công ty TNHH Hoàng Hà	160.056.000	-	-	
+Công ty TNHH MTV SX VT TM XD Điện Tân Thanh	138.847.000	-	-	
+ Các đối tượng khác	4.623.145.781	-	4.806.760.989	
<b>b) Dài hạn</b>	604.367.847.292	-	609.567.847.292	
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	603.694.647.292	-	608.894.647.292	
+Công ty CP Vận tải & Thương mại VEAM	145.000.000.000	-	145.200.000.000	
+Công ty CP Vật tư và thiết bị toàn bộ	274.397.837.417	-	274.397.837.417	
+Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	-	87.845.636.322	
+Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	27.868.346.742	-	27.868.346.742	
+Viện Công nghệ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	
+Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	8.500.000.000	-	9.000.000.000	
+Công ty CP Cơ khí Phở Yên	20.000.000.000	-	20.000.000.000	
+Công ty CP Cơ khí Vinh	8.471.938.310	-	8.471.938.310	
+Công ty CP NAKYCO	6.110.888.501	-	6.110.888.501	
+Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	8.000.000.000	-	8.000.000.000	
+Công ty CP Cơ khí An Giang	12.000.000.000	-	15.000.000.000	
+Công ty CP đầu tư VEAM Tây Hồ	-	-	1.000.000.000	
+Công ty Cơ khí Chính xác số 1	3.500.000.000	-	4.000.000.000	
Ký cược, ký quỹ	673.200.000	-	673.200.000	
<b>Cộng</b>	<b>852.405.325.600</b>	<b>-</b>	<b>1.188.589.876.544</b>	<b>-</b>

c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Hàng hóa	2.048.351.579	2.048.351.579
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
<b>Cộng</b>	<b>2.645.633.528</b>	<b>2.645.633.528</b>

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý phản ánh khoản chênh lệch thiếu hàng hóa và tài sản cố định hữu hình giữa kiểm kê thực tế và số dư trên sổ kế toán. Tổng Công ty đang trong quá trình xác định nguyên nhân và đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty.

**7. Hàng tồn kho**

	31/03/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.628.385.196	-	12.787.908.603	-
Nguyên liệu, vật liệu	128.504.390.733	-	125.743.265.495	-
Công cụ, dụng cụ	14.357.729.393	-	14.380.934.823	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.565.433.843	-	12.532.262.282	-
Thành phẩm	1.885.259.215.629	19.286.340.494	1.950.141.247.512	25.075.964.989
Hàng hóa	205.106.414.963	-	208.130.649.663	-
Hàng gửi bán	549.742.944.519	13.264.173.718	515.638.642.392	14.875.866.044
<b>Cộng</b>	<b>2.828.164.514.276</b>	<b>32.550.514.212</b>	<b>2.839.354.910.770</b>	<b>39.951.831.033</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
				Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2018	18.194.506.744	1.571.301.023	84.500.000	19.850.307.767
Mua trong kỳ	-	0	-	-
Số dư ngày 31/03/2018	18.194.506.744	1.571.301.023	84.500.000	19.850.307.767
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2018	-	328.718.853	50.898.870	379.617.723
Khấu hao trong kỳ	-	61.570.794	1.583.298	63.154.092
Giảm khác (i)	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2018	-	390.289.647	52.482.168	442.771.815
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày 01/01/2018	18.194.506.744	1.242.582.170	33.601.130	19.470.690.044
- Tại ngày 31/03/2018	18.194.506.744	1.181.011.376	32.017.832	19.407.535.952



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2018	566.590.568.057	681.885.721.429	32.071.910.752	5.036.687.813	1.850.800.000	1.287.435.688.051	
Mua trong kỳ	341.163.115	1.150.696.725	-	-	-	1.491.859.840	
Đầu tư XDCB hoàn thành	646.785.064	45.936.996.707	-	246.455.502	-	46.830.237.273	
Số dư ngày 31/03/2018	567.578.516.236	728.973.414.861	32.071.910.752	5.283.143.315	1.850.800.000	1.335.757.785.164	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2018	162.118.162.804	295.868.911.820	15.136.186.339	4.140.506.715	1.308.454.872	478.572.222.549	
Khấu hao trong kỳ	6.232.709.712	13.284.352.114	1.247.643.454	218.924.443	89.211.024	21.072.840.747	
Số dư ngày 31/03/2018	168.350.872.516	309.153.263.934	16.383.829.793	4.359.431.158	1.397.665.896	499.645.063.296	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2018	404.472.405.253	386.016.809.609	16.935.724.413	896.181.098	542.345.128	808.863.465.502	
Tại ngày 31/03/2018	399.227.643.720	419.820.150.928	15.688.080.959	923.712.157	453.134.104	836.112.721.868	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				31/03/2018
Nguyên giá	57.450.728.754	-	-	57.450.728.754
Quyền sử dụng đất	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	24.730.750.255	-	-	24.730.750.255
Giá trị hao mòn lũy kế	16.082.291.645	485.334.699	-	16.567.626.344
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	16.082.291.645	485.334.699	-	16.567.626.344
Giá trị còn lại	41.368.437.109			40.883.102.410
Quyền sử dụng đất	32.719.978.499			32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	8.648.458.610			8.163.123.911

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM	159.363.000	159.363.000
Dự án máy kéo 4B	61.973.157.026	61.973.157.026
Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên sơn)	91.090.909	47.525.971.818
Dây truyền xe bus	3.057.715.189	3.063.715.189
Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam	304.977.273	304.977.273
Sửa chữa TSCĐ	29.605.657	29.605.657
<b>Cộng</b>	<b>65.615.909.054</b>	<b>113.056.789.963</b>

**12. Chi phí trả trước**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.020.577.508</b>	<b>3.258.983.020</b>
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	-	27.166.667
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.600.568.068	2.105.809.709
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	323.531.889	697.743.312
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	35.610.163	159.404.887
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.060.867.388	268.858.445
<b>b) Dài hạn</b>	<b>80.364.141.100</b>	<b>81.391.542.085</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	16.719.877.432	18.027.608.238
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	4.267.067.599	5.304.558.781
Kinh phí bảo trì tòa nhà	1.267.601.607	1.342.548.907
Chi phí thuê văn phòng	14.851.838.503	15.186.936.253
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	4.794.143.263	4.339.813.995
Chi phí bảo trì Phòng thí nghiệm Tiên Sơn	1.595.454.543	-
Cải tạo, sửa chữa TT giới thiệu & P. phổ SP Veam-Q. Ngãi (HĐ thi công: 2971, 29/11/2017)	719.021.869	0
Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đức VEAM	250.551.488	334.068.650
Tiền thuê đất	10.267.968.957	10.348.187.463
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	777.222.210	930.430.529
Chi phí khác	24.853.393.629	25.577.389.269
<b>Cộng</b>	<b>83.384.718.608</b>	<b>84.650.525.105</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**13. Phải trả người bán**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Cty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	1.479.144.000	1.479.144.000	1.120.000.000	1.120.000.000
Cty TNHH NN MTV CK Trần Hưng Đạo	116.127.118	116.127.118	120.060.604	120.060.604
Cty TNHH MTV Động cơ và Máy NN Miền Nam (SVEAM)	-	-	250.938.527	250.938.527
Công ty cổ phần Matexim Hải phòng	178.381.995	178.381.995	178.381.995	178.381.995
Công ty CP đầu tư VEAM Tây Hồ	-	-	83.017.250	83.017.250
Công ty cổ phần thép Tuệ Minh	-	-	97.333.305.080	97.333.305.080
Công ty TNHH Thương mại Carmax	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000
Viện Công nghệ	-	-	37.564.830	37.564.830
Công ty Sắt Cao Bằng (Công ty đúc 1)	637.516.891	637.516.891	637.516.891	637.516.891
Công ty cổ phần cơ khí chính xác	1.940.427.180	1.940.427.180	1.940.427.180	1.940.427.180
Công ty cổ phần vận tải thương mại VEAM	22.921.800	22.921.800	-	-
Công ty cổ phần cơ khí Cổ Loa	14.300.000	14.300.000	1.542.411.047	1.542.411.047
Công ty TNHH MTV cơ khí Long Xuyên	19.536.000	19.536.000	7.530.600	7.530.600
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ TCG	1.233.249.998.500	1.233.249.998.500	1.553.249.998.500	1.553.249.998.500
Công ty TNHH TM Lộc Xuân	10.237.744.842	10.237.744.842	12.133.404.609	12.133.404.609
Công ty TNHH Hùng Cường	3.979.347.908	3.979.347.908	2.033.514.876	2.033.514.876
Công ty TNHH Thương mại Lưu Dương	1.851.524.000	1.851.524.000	720.267.900	720.267.900
Công ty TNHH Phú Hưng Long	1.704.256.000	1.704.256.000	-	-
Các đối tượng khác	28.129.840.257	28.129.840.257	37.744.301.990	37.744.301.990
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Cộng	<u>1.286.011.066.491</u>	<u>1.286.011.066.491</u>	<u>1.711.582.641.879</u>	<u>1.711.582.641.879</u>

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty CP Cơ khí An Giang	365.578.031	359.632.894
Các đối tượng khác	2.115.797.876	1.957.469.924
Cộng	<u>3.426.936.348</u>	<u>3.262.663.259</u>

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				31/03/2018
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	1.293.865	77.239.130.671	77.233.145.779	7.278.757
Thuế tiêu thụ đặc biệt		52.943.478	-	52.943.478
Thuế xuất, nhập khẩu	829.929.682	1.137.183.690	1.967.113.372	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.327.580.797	3.081.261.726	5.269.683.536	1.139.158.987
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.641.024	-	1.641.024	-
Các loại thuế khác	25.804.717.967	12.000.000	25.816.717.967	-
<b>Cộng</b>	<b>29.965.163.335</b>	<b>81.522.519.565</b>	<b>110.288.301.678</b>	<b>1.199.381.222</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT hàng nội địa	510.000	-	-	510.000
Thuế xuất, nhập khẩu	599.277.422	-	105.093.840	704.371.262
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.841.350.103	-	-	18.841.350.103
Các loại thuế khác	1.000.000	1.000.000	3.449.200.471	3.449.200.471
<b>Cộng</b>	<b>19.442.137.525</b>	<b>1.000.000</b>	<b>3.554.294.311</b>	<b>22.995.431.836</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>40.024.860.667</b>	<b>64.563.349.253</b>
Chi phí phải trả vận chuyển thành phẩm	4.625.026.667	6.628.672.194
Chi phí hoa hồng, nhân công bảo hành, bảo dưỡng	22.629.834.000	39.465.774.309
Chi phí phải trả khách hàng thân thiện	12.770.000.000	15.977.000.000
Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng		1.194.750.000
Trích trước lương tháng thứ 13		1.285.652.750
Chi phí phải trả khác	-	11.500.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>40.024.860.667</b>	<b>64.563.349.253</b>

**17. Phải trả khác**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.532.825.280.419</b>	<b>1.522.778.796.701</b>
Kinh phí công đoàn	1.041.780.030	907.101.621
Bảo hiểm xã hội	1.143.949.231	3.495.516
Bảo hiểm y tế	203.058.176	-
Bảo hiểm thất nghiệp	207.008.638	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Cổ phần hóa doanh nghiệp	1.519.431.280.869	1.511.275.018.600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn gồm:	7.766.414.881	6.042.583.137
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	625.915.000	625.915.000
+ Công ty TNHH Tân Sao Việt	330.000.000	330.000.000
+ Các đối tượng khác	6.810.499.881	5.086.668.137
Các khoản phải trả, phải nộp khác gồm:	3.031.788.594	4.550.597.827
+ Phải trả tiền lãi cho nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	413.078.727	527.904.966
+ Các đối tượng khác	2.618.709.867	4.022.692.861
<b>b) Dài hạn</b>	<b>33.207.287.297</b>	<b>34.397.393.525</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	33.207.287.297	34.397.393.525
<b>Cộng</b>	<b>1.566.032.567.716</b>	<b>1.557.176.190.226</b>

c) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 24/01/2017	13.288.000.000.000		-	13.288.000.000.000
Lãi trong năm 2017 (từ 24/1/2017 đến 31/3/2017)	-		522.075.000.640	522.075.000.640
Trích lập các quỹ	-		-	-
Số dư ngày 31/03/2017	13.288.000.000.000		522.075.000.640	13.810.075.000.640
Lỗ trong kỳ này (từ 01/01/2018 đến 31/03/2018)			(29.864.027.061)	(29.864.027.061)
Trích lập các quỹ	-		-	-
Số dư ngày 31/03/2018	13.288.000.000.000		492.210.973.579	13.780.210.973.579

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của Nhà nước	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Vốn góp của cổ đông	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
<b>Cộng</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>13.288.000.000.000</b>

**18.3 Cổ phiếu**

	31/03/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	153.217.034	153.217.034
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	153.217.034	153.217.034
- Cổ phiếu phổ thông	149.471.000	149.471.000
- Cổ phiếu ưu đãi	3.746.034	3.746.034
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	153.217.034	153.217.034
- Cổ phiếu phổ thông	149.471.000	149.471.000
- Cổ phiếu ưu đãi	3.746.034	3.746.034

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tổng hợp**

	31/03/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
USD	857.074,88	891.797,19

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 VND
a) <i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hoá & cung cấp dịch vụ	842.479.155.255	218.139.507.854
<b>Cộng</b>	<b>842.479.155.255</b>	<b>218.139.507.854</b>

b) *Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán & cung cấp dịch vụ	825.286.608.567	180.846.011.499
<b>Cộng</b>	<b>825.286.608.567</b>	<b>180.846.011.499</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi hỗ trợ vốn	12.990.812.908	7.998.127.058
Lãi bán ngoại tệ	36.910.000	21.540.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20.663.597	92.294.905
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	23.878.430	61.322.449
<b>Cộng</b>	<b>13.072.264.935</b>	<b>8.173.284.412</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.818.370	40.587.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	35.408.911	2.777.037
<b>Cộng</b>	<b>47.227.281</b>	<b>43.364.321</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 VND
ISEKI khuyến mãi doanh số bán hàng	589.638.000	1.198.230.280
Thu nhập từ bán phế liệu	3.663.000	-
Thu nhập khác	152.210.273	59.776.383
<b>Cộng</b>	<b>745.511.273</b>	<b>1.258.006.663</b>

**6. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Phạt trong lĩnh vực thuế	6.000.000	1.809.485
Các khoản chi phí khác	154.591.207	79.778.108
<b>Cộng</b>	<b>160.591.207</b>	<b>81.587.593</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	15.769.664.190	12.599.642.465
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	448.789.133	301.674.378
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.895.134.241	2.206.012.175
Khấu hao tài sản cố định	5.632.018.750	3.510.725.513
Thuế, phí, lệ phí	108.218.541	19.149.545
Chi phí dự phòng	2.307.833.745	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.955.008.003	2.144.582.406
Chi phí bằng tiền khác	11.873.596.241	3.381.021.149
<b>Cộng</b>	<b>41.990.262.844</b>	<b>24.162.807.631</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	1.886.258.422	781.346.895
Chi phí vật liệu bao bì	2.525.596.835	544.978.109
Chi phí dụng cụ đồ dùng	69.448.019	91.641.400
Khấu hao tài sản cố định	129.209.298	68.871.248
Chi phí bảo hành	496.919.511	2.714.776.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.839.811.971	12.475.320.257
Chi phí bằng tiền khác	6.729.024.569	7.520.162.436
<b>Cộng</b>	<b>18.676.268.625</b>	<b>24.197.096.893</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	793.017.469.697	459.820.283.751
Chi phí nhân công	28.474.114.979	21.026.328.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.621.329.538	19.324.683.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.406.422.220	3.373.851.602
Chi phí bằng tiền khác	18.200.993.721	16.036.243.139
<b>Cộng</b>	<b>880.720.330.155</b>	<b>519.581.390.781</b>

**VII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 ngày 24/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, kể từ ngày 24/01/2017 Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2018) chưa phải là số dư chính thức được bàn giao sang CTCP. Tại thời điểm lập báo cáo, chưa có biên bản bàn giao số liệu chính thức từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**a) Danh sách các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Phở Yên	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Cỏ Loa	Công ty con
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Công ty con
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Công ty con
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con
Viện Công nghệ	Công ty con
Veam Korea Corporation	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Vinh	Công ty liên kết
Công ty CP Nakycó	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Kumba	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Matexim Hải Phòng	Đầu tư dài hạn khác

**b) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>713.773.028.407</b>	<b>9.627.092.713</b>
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	4.110.177.149	1.662.801.824
Công ty Cổ phần Kumba	-	74.096.855
Công ty Cổ phần Nakycó	-	970.681.320
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	158.954.546	-
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	47.778.141	2.288.031.816
Công ty CP Cơ khí An Giang	111.061.599	846.801.773
Công ty Cơ khí Chính xác số 1	21.895.398.856	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	449.762.504.666	-
Công ty CP vật tư thiết bị toàn bộ (MATEXIM HN)	237.638.568.905	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	32.727.273	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh	15.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	3.784.679.125
Công ty CP Cơ khí Vinh	857.272	-
<b>Mua hàng</b>	<b>16.910.508.947</b>	<b>65.195.113.056</b>
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	331.278.869	24.021.811
Công ty Cổ phần Kumba	-	220.797.000
Công ty CP Cơ khí Cỏ Loa	38.590.909	4.735.001.930
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	44.200.000	6.579.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	16.400.827.800	14.486.193.600
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	15.218.181	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	14.919.908	314.791.697



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Mua hàng (tiếp theo)</b>		
Veam Korea Corporation	32.635.280	37.940.846.959
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	-	882.580.059
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	32.838.000	11.880.000
<b>c) Số dư với các bên liên quan</b>		
	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>585.219.426.325</b>	<b>629.329.855.759</b>
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	16.815.465.452	18.265.623.697
Công ty CP Nakycos	1.887.440.287	1.887.440.287
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	74.510.000.000	82.313.199.999
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	68.669.173.776	68.708.876.647
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (MATEXIM HN)	261.402.425.795	304.714.101.607
Công ty CP Matexim Hải Phòng	120.824.493.258	104.602.688.637
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	230.000.000	194.000.000
Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	13.205.936.501
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	23.157.744.532	23.157.744.532
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	875.920.500	875.920.500
<b>Các khoản phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>7.135.000.000</b>	<b>7.135.000.000</b>
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	7.135.000.000	7.135.000.000
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>107.699.607.229</b>	<b>94.309.054.879</b>
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	100.899.607.229	87.509.054.879
<b>Phải thu tiền hỗ trợ vốn</b>	<b>603.694.647.292</b>	<b>608.894.647.292</b>
Công ty CP Vận tải & Thương mại	145.000.000.000	145.200.000.000
Công ty CP Vật tư và thiết bị toàn bộ	274.397.837.417	274.397.837.417
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	87.845.636.322
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Viện Công nghệ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	8.500.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Phố Yên	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Vinh	8.471.938.310	8.471.938.310
Công ty CP NAKYCO	6.110.888.501	6.110.888.501
Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	12.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1.000.000.000
Công ty Cơ khí Chính xác số 1	3.500.000.000	4.000.000.000
<b>Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn</b>	<b>94.688.306.598</b>	<b>375.442.973.232</b>
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	273.321.202.386
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Matexim)	53.196.512.783	53.196.512.783
Công ty CP Cơ khí Vinh	2.348.524.531	2.242.625.302
Công ty CP NAKYCO	1.811.600.812	1.791.464.706
Công ty CP Cơ khí Phố Yên	250.000.000	5.916.555.556
Công ty CP Cơ khí An Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Viện Công nghệ	1.522.630.483	1.522.630.483
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	1.571.090.085	1.571.090.085
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	-	1.892.944.027

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa</b>	<b>31.984.425.071</b>	<b>79.595.448.771</b>
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	12.584.000.000	12.584.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	13.213.425.071	60.824.448.771
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	6.187.000.000	6.187.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>4.677.988.079</b>	<b>4.923.253.207</b>
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	3.512.445.673	3.511.092.781
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	-	22.546.917
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO	1.093.504.000	1.328.998.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	37.104.104	37.104.104
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	34.934.302	23.511.405
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>3.751.302.093</b>	<b>5.272.801.433</b>
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	14.300.000	1.542.411.047
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	116.127.118	120.060.604
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	1.479.144.000	1.120.000.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	-	250.938.527
Công ty CP Matexim Hải Phòng	178.381.995	178.381.995
Viện công nghệ	-	37.564.830
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	83.017.250
Công ty CP vận tải và thương mại VEAM	22.921.800	-
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	1.940.427.180	1.940.427.180
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>365.578.031</b>	<b>359.632.894</b>
Công ty CP Cơ khí An Giang	365.578.031	359.632.894
<b>Phải trả khác</b>	<b>625.915.000</b>	<b>625.915.000</b>
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	625.915.000	625.915.000

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I/2017 (giai đoạn 24/01/2017 đến 31/03/2017) của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

